BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Ký ngày: 20/11/2026 16:39:33

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	07 - 60
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 60

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PVcomBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam), được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Mai Kim Hoàng	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng cá nhân kiêm Giám đốc khối Ngân hàng số	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Chiến lược	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Ông Đặng Thế Hiển	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2023)
Ông Mai Xuân Thuần	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2026)
Ông Trịnh Vinh Hiển	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Công nghệ thông tin	Giao Phụ trách từ ngày 01 tháng 08 năm 2026 Bổ nhiệm PGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022)
Bà Tào Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Ông Ngô Vi Phong	Giám đốc khối Tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Ông Vũ Đức Hoàng	Giám đốc khối Pháp chế	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2026)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Giám đốc khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Vũ Thị Nga Hằng	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2026)
Ông Trần Hoài Nam	Chánh Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Hoàng Nam, được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 6225/2020/UQ-PVB ngày 14/04/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng Giám đốc.
Ông Nguyễn Việt Hà, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 25679/UQ-PVB ngày 25/12/2025 của Tổng Giám đốc cho Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 7 đến trang 60. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Số: 191126.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được lập ngày 19 tháng 11 năm 2026, từ trang 7 đến trang 60, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến một số vấn đề sau:

1. Như Ngân hàng đã trình bày tại Thuyết minh số 3.3, đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng tiếp tục triển khai các biện pháp xử lý đối với các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại, bao gồm: bán nợ, bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu. Việc thực hiện các biện pháp này phụ thuộc vào các điều kiện không chắc chắn trong tương lai có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi cũng như lợi ích kinh tế của các khoản mục liên quan thuộc Phương án cơ cấu lại.

2. Ngân hàng đang thực hiện các biện pháp thu hồi nợ, xử lý nợ đối với một số khách hàng theo lộ trình đến ngày 31/12/2026 (chi tiết tại Thuyết minh số 10 - Cho vay khách hàng và Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 8 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ).

3. Ngoài các khoản nợ đã được đề cập nêu trên, Ngân hàng còn một số khoản nợ và khoản phải thu có rủi ro tín dụng nhất định (chi tiết tại Thuyết minh số 10 - Cho vay khách hàng và Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 8 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ), tồn tại các yếu tố có thể ảnh hưởng tới tính không chắc chắn của việc thu hồi được lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản mục liên quan của Ngân hàng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
			Triệu VND	Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**846.038**	**820.944**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**6**	**6.189.564**	**8.575.705**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	7	**30.732.811**	**23.301.562**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		26.733.756	19.697.010
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.999.055	3.604.552
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**2.500.000**	**11.495.524**
1	Chứng khoán kinh doanh		2.500.000	11.495.524
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**57.679**	**59.703**
VI	**Cho vay khách hàng**		**158.736.612**	**148.002.732**
1	Cho vay khách hàng	10	161.071.757	150.149.182
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.335.145)	(2.146.450)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**43.328.185**	**33.936.361**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.641.160	31.882.352
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.764.916	2.147.352
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(77.891)	(93.343)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**1.565.956**	**1.592.900**
1	Đầu tư vào công ty con		1.307.144	1.307.144
2	Đầu tư dài hạn khác		481.517	541.783
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(222.705)	(256.027)
X	**Tài sản cố định**		**1.012.123**	**947.791**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	492.354	517.299
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.210.814*	*1.217.281*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(718.460)*	*(699.982)*
2.	Tài sản cố định vô hình	15	519.769	430.492
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*775.248*	*674.179*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(255.479)*	*(243.687)*
XII	**Tài sản Có khác**	**16**	**29.940.109**	**32.147.097**
1	Các khoản phải thu		5.799.796	11.401.067
2	Các khoản lãi, phí phải thu		23.047.563	19.498.504
3	Tài sản Có khác		2.417.772	2.528.766
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.325.022)	(1.281.240)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**274.909.077**	**260.880.319**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
			Triệu VND	Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**17**	**10.050.957**	**4.600.436**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		10.050.957	4.600.436
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**18**	**22.888.189**	**13.401.711**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21.524.173	12.004.178
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.364.016	1.397.533
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**199.791.144**	**200.575.483**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**468**	**468**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**25.246.865**	**25.129.083**
VII	**Các khoản nợ khác**		**4.321.312**	**5.429.117**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.026.576	1.607.798
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	2.294.736	3.821.319
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**262.298.935**	**249.136.298**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**12.610.142**	**11.744.021**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	*Vốn điều lệ*		*9.000.000*	*9.000.000*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*2.000*	*2.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(8.566)*	*(8.566)*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.124.400	918.044
3	Lợi nhuận chưa phân phối		2.492.308	1.832.543
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**274.909.077**	**260.880.319**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
			Triệu VND	Triệu VND
1	Cam kết giao dịch hối đoái	37	80.594.084	49.151.961
a	*Cam kết mua ngoại tệ*		*5.242.482*	*522.300*
b	*Cam kết bán ngoại tệ*		*1.043.280*	*4.805.160*
c	*Cam kết giao dịch hoán đổi*		*74.308.322*	*43.824.501*
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	1.722.551	1.210.766
3	Bảo lãnh khác	37	20.526.334	19.527.164
4	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	9.387.516	7.962.920
5	Nợ khó đòi đã xử lý	39	28.090.142	26.076.495
6	Tài sản và chứng từ khác	40	50.420.825	45.802.120

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	11.755.493	8.777.382
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(9.131.586)	(6.989.863)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**2.623.907**	**1.787.519**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		205.559	118.774
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(59.021)	(44.321)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**25**	**146.538**	**74.453**
III	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**(10.572)**	**(10.381)**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**27**	**175.662**	**89.983**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**352.135**	**(8.972)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		74.109	1.757.838
6	Chi phí hoạt động khác		(167.974)	(40.256)
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**29**	**(93.865)**	**1.717.582**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**30**	**35.154**	**41.530**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**31**	**(2.179.068)**	**(1.677.133)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí**		**1.049.891**	**2.014.581**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(174.597)**	**(1.276.664)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**875.294**	**737.917**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	-	(310)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		-	**(310)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**875.294**	**737.607**

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.589.728	5.653.597
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.127.797)	(6.901.927)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		180.554	74.913
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		501.773	100.080
05	Thu nhập khác		(156.026)	108.398
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		59.244	1.417.074
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.477.072)	(1.942.606)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(221.054)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(2.650.650)**	**(1.490.471)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(394.504)	562.671
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(380.848)	(4.602.942)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.024	176.127
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.922.575)	(16.306.329)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		14.098	(1.360.614)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.866.107	1.642.534
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		5.450.521	3.244.919
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		9.486.478	5.975.841
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(784.339)	11.275.732
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	7
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	37.778
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.174.676)	1.353.580
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(9.390)	(838)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.502.246**	**507.995**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(40.342)	(143.208)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		668	43
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(75)	(53)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		60.266	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		35.154	41.530
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**55.671**	**(101.688)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		119.792	80.460
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.010)	(48.432)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**117.782**	**32.028**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.675.699**	**438.335**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**29.093.659**	**41.191.023**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**33**	**33.769.358**	**41.629.358**

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PVcomBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam), được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 9.000.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.000.000.000.000 VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và bốn (04) công ty con.

Các công ty con tại thời điểm 30/06/2026

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có 5.485 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.346 nhân viên).

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

Thực hiện Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 ("QĐ 689") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ("Phương án cơ cấu lại"), Ngân hàng đã cập nhật, chỉnh sửa bổ sung Phương án cơ cấu lại và gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 18/09/2023, ngày 29/12/2023, ngày 25/04/2024, ngày 01/08/2025, ngày 31/10/2025 và lần gần nhất là ngày 13/11/2025.

Theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội đồng quản trị Ngân hàng đã phê duyệt nội dung của Phương án cơ cấu lại và tổ chức triển khai, thực hiện Phương án cơ cấu lại. Theo đó, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các biện pháp sau đây để có thể thu hồi/xử lý nợ xấu/nợ tiềm ẩn nợ xấu:

- Thu hồi nợ xấu đối với các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại;
- Bán nợ cho đối tác;
- Bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ;
- Sử dụng lợi nhuận từ bán tài sản, bán nợ, thu từ lãi đã thoái ngoại bảng và thu từ hoàn nhập dự phòng để xử lý rủi ro/trích lập dự phòng bổ sung/thoái lãi dự thu đối với các khoản nợ còn lại thuộc Phương án cơ cấu lại.

Danh sách các khoản mục thuộc Phương án cơ cấu lại còn tiếp tục phải xử lý bao gồm:

Stt	Chỉ tiêu	30/09/2026 triệu VND	30/06/2026 triệu VND	31/12/2025 triệu VND
1	Cho vay khách hàng	2.312.131	2.329.532	4.980.519
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(440.530)	(410.632)	(519.768)
3	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	253.051	253.051	430.999
4	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.764.916	1.764.916	2.147.352
5	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(63.276)	-	-
6	Đầu tư dài hạn khác	-	-	251.404
7	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(223.025)
8	Các khoản phải thu	146.590	146.590	679.607
9	Các khoản lãi, phí phải thu	1.656.615	1.669.097	4.289.014
10	Tài sản Có khác	705.329	705.359	705.359
11	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(350.720)	(350.720)	(740.648)
		5.984.106	**6.107.193**	**12.000.813**

Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng chưa phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu đầy đủ đối với một số khoản được đề cập nêu trên. Ngân hàng vẫn đang tiếp tục tích cực thực hiện các biện pháp nêu trên đảm bảo các khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại được trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.4 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, triển khai sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Điều hành cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cơ cấu Ngân hàng theo các nội dung của Phương án cơ cấu lại. Ban Điều hành Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12/06/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2025.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN (Thông tư 31). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86"), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng đối với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Uỷ thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với VAMC;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do CIC của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay tại Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 31, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách quy định tại Thuyết minh số 4.4 này.

4.5 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
  - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 31 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 và Thông tư số 03/2024/TT-NHNN ngày 16/05/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.6 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.9 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.4).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu một số khoản phải thu, tài sản có (Xem Thuyết minh số 3.3).

4.10 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.11 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 . Ủy thác và nguồn vốn uỷ thác

Các khoản nhận uỷ thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.14 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.15 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

i. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;

ii. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm i. được trích 10% vào Quỹ dự phòng tài chính.

iii. Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

4.17 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm, thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.21 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.22 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phái trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	800.828	783.947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.210	36.997
	846.038	**820.944**

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	6.189.564	8.575.705
- *Bằng VND*	*4.991.360*	*7.853.860*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.198.204*	*721.845*
	6.189.564	**8.575.705**

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	15.292.116	10.467.010
- *Bằng VND*	*14.262.042*	*9.999.991*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.030.074*	*467.019*
Tiền gửi có kỳ hạn	11.441.640	9.230.000
- *Bằng VND*	*10.920.000*	*9.230.000*
- *Bằng ngoại tệ*	*521.640*	-
	26.733.756	**19.697.010**

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay bằng VND	3.999.055	3.604.552
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*3.999.055*	*3.534.552*
	3.999.055	**3.604.552**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**30.732.811**	**23.301.562**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.440.695	12.834.552
	15.440.695	**12.834.552**

8 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ	***2.500.000***	***11.495.524***
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.500.000	11.495.524
	2.500.000	**11.495.524**

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.500.000	11.495.524
	2.500.000	**11.495.524**

Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2.500.000	11.495.524
- *Chưa niêm yết*	*2.500.000*	*11.495.524*
	2.500.000	**11.495.524**

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu VND	 Công nợ Triệu VND	Chênh lệch Tài sản - Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***34.493.880***	***34.368.252***	***34.310.573***	***57.679***
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.024.386	4.005.314	3.994.305	11.009
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.469.494	30.362.938	30.316.268	46.670
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***21.176.860***	***21.195.396***	***21.135.693***	***59.703***
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.480.700	3.450.470	3.453.053	(2.583)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.696.160	17.744.926	17.682.640	62.286

10 . Cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (i)	161.068.629	150.145.984
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.509	1.579
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.619	1.619
	161.071.757	**150.149.182**

(i) Tại ngày 30/06/2026, danh mục các khoản cho vay của Ngân hàng bao gồm một số khoản cho vay có đặc điểm sau:

- Dư nợ gốc cho vay và lãi dự thu tương ứng của một số khách hàng với số tiền lần lượt là: 1.466.858 triệu đồng và 450.316 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025: 1.501.043 triệu đồng và 386.162 triệu đồng). Do tiến độ pháp lý chậm hơn so với kế hoạch, Ngân hàng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ và đánh giá sau khi cơ cấu, các vướng mắc pháp lý sẽ được tháo gỡ, các Dự án triển khai đúng tiến độ và khách hàng sẽ trả nợ theo đúng lịch trả nợ đã được cơ cấu. Tại ngày 30/06/2026, các khoản cho vay này không bị quá hạn và trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ đã được cơ cấu.

- Dư nợ gốc cho vay và lãi dự thu tương ứng của một số khách hàng với số tiền lần lượt là 2.686.004 triệu đồng và 873.940 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025: 2.851.776 triệu đồng và 728.635 triệu đồng) đang được Ngân hàng thực hiện các biện pháp thu hồi nợ, xử lý nợ theo lộ trình đến ngày 31/12/2026.

- Dư nợ gốc cho vay và lãi dự thu tương ứng của một số khách hàng với số tiền lần lượt là 788.451 triệu đồng và 171.196 triệu đồng đã quá hạn thanh toán theo lịch trả nợ (tại ngày 31/12/2025: 788.451 triệu đồng và 127.753 triệu đồng). Ngân hàng đang triển khai các công việc cần thiết để thu hồi nợ.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 (Đã điều chỉnh) Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	155.327.785	144.364.470
Nợ cần chú ý	1.150.255	1.090.095
Nợ dưới tiêu chuẩn	422.002	764.989
Nợ nghi ngờ	320.217	714.587
Nợ có khả năng mất vốn	3.851.498	3.215.041
	161.071.757	**150.149.182**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	20.573.914	19.731.087
Nợ trung hạn	76.159.091	72.411.771
Nợ dài hạn	64.338.752	58.006.354
	161.071.757	**150.149.182**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	575.537	598.352
Khai khoáng	26.862	13.021
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.423.283	4.391.302
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	769.060	841.451
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	700
Xây dựng	8.966.932	8.742.426
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.033.286	6.143.132
Vận tải kho bãi	942.660	1.024.504
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.208.817	402.145
Thông tin và truyền thông	76.988	622.877
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.033.544	3.043.634
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78.614.234	71.328.443
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.784.803	2.146.744
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.931.027	1.690.119
Giáo dục và đào tạo	1.067	1.271
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.984	2.150
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	159.004	124.990
Hoạt động dịch vụ khác	2.089.464	2.079.608
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	49.433.205	46.952.313
	161.071.757	**150.149.182**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	110.571.635	102.205.160
- Doanh nghiệp Nhà nước	1.832.699	1.852.611
- Công ty TNHH	71.021.878	63.607.863
- Công ty Cổ phần	37.704.334	36.732.740
- Doanh nghiệp tư nhân	12.125	11.347
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	599	599
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	50.500.122	47.944.022
	161.071.757	**150.149.182**

11 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 (Đã điều chỉnh) Triệu VND
Dự phòng chung	(1.179.152)	(1.102.006)
Dự phòng cụ thể	(1.155.993)	(1.044.444)
	(2.335.145)	**(2.146.450)**

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ này			
Tại ngày 01/01/2026	(1.102.006)	(1.044.444)	(2.146.450)
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(77.146)	(97.451)	(174.597)
Tăng dự phòng do tất toán trái phiếu VAMC	-	(14.098)	(14.098)
Tại ngày 30/06/2026	**(1.179.152)**	**(1.155.993)**	**(2.335.145)**
Kỳ trước			
Tại ngày 01/01/2025	(837.380)	(1.072.354)	(1.909.734)
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(119.608)	(847.225)	(966.833)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	1.430.166	1.430.166
Tăng dự phòng do tất toán trái phiếu VAMC	-	(600.798)	(600.798)
Tại ngày 30/06/2025	**(956.988)**	**(1.090.211)**	**(2.047.199)**

12 . Chứng khoán đầu tư

12.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	41.111.291	30.946.544
- *Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương*	*12.906.296*	*12.946.385*
- *Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành*	*27.289.299*	*15.024.143*
- *Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành*	*915.696*	*2.976.016*
Chứng khoán Vốn	529.869	935.808
- *Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành*	*529.869*	*935.808*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(77.891)	(93.343)
- *Dự phòng chung*	*(6.868)*	*(22.320)*
- *Dự phòng cụ thể*	*(71.023)*	*(71.023)*
	41.563.269	**31.789.009**

12.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.764.916	2.147.352
	1.764.916	**2.147.352**

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ, trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản nợ đã bán cho VAMC theo quy định (Xem Thuyết minh số 3.3).

12.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	697.296	2.757.616
Nợ nghi ngờ	218.400	218.400
	915.696	**2.976.016**

13 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1.307.144	1.307.144
Các khoản đầu tư dài hạn khác	481.517	541.783
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(222.705)	(256.027)
	1.565.956	**1.592.900**

13.1 . Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	900.000	100,00	900.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	297.376	51,17	297.376	51,17
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCB Capital)	109.768	99,97	109.768	99,97
	1.307.144		**1.307.144**	

13.2 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(222.705)	(256.027)
	(222.705)	**(256.027)**

14. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**384.097**	**317.314**	**190.183**	**323.593**	**2.094**	**1.217.281**
- Mua sắm trong kỳ	73	2.894	-	3.442	-	6.409
- Tăng khác	-	1.724	-	-	-	1.724
- Thanh lý, tiêu hủy	(117)	(5.410)	(4.213)	(3.136)	-	(12.876)
- Giảm khác	-	-	-	(1.724)	-	(1.724)
Số dư cuối kỳ	**384.053**	**316.522**	**185.970**	**322.175**	**2.094**	**1.210.814**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**100.493**	**207.386**	**117.512**	**272.497**	**2.094**	**699.982**
- Khấu hao trong kỳ	4.682	10.665	5.323	10.684	-	31.354
- Tăng khác	-	738	-	-	-	738
- Thanh lý, tiêu hủy	(117)	(5.410)	(4.213)	(3.136)	-	(12.876)
- Giảm khác	-	-	-	(738)	-	(738)
Số dư cuối kỳ	**105.058**	**213.379**	**118.622**	**279.307**	**2.094**	**718.460**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**283.604**	**109.928**	**72.671**	**51.096**	**-**	**517.299**
Tại ngày cuối kỳ	**278.995**	**103.143**	**67.348**	**42.868**	**-**	**492.354**

15 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**336.818**	**334.483**	**2.878**	**674.179**
- Mua trong kỳ	99.734	1.415	-	101.149
- Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	**436.552**	**335.818**	**2.878**	**775.248**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**5.022**	**235.787**	**2.878**	**243.687**
- Khấu hao trong kỳ	232	11.640	-	11.872
- Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	**5.254**	**247.347**	**2.878**	**255.479**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**331.796**	**98.696**	**-**	**430.492**
Tại ngày cuối kỳ	**431.298**	**88.471**	**-**	**519.769**

16 . Tài sản Có khác

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	83.002	50.974
Các khoản phải thu	5.716.794	11.350.093
Các khoản lãi, phí phải thu	23.047.563	19.498.504
Tài sản có khác	2.417.772	2.528.766
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(1.325.022)	(1.281.240)
	29.940.109	**32.147.097**

16.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình Trụ sở PVcomBank - Chi nhánh Cần Thơ	36.093	36.037
Dự án sàn giao dịch tài sản số	46.789	13.296
Các công trình khác	120	1.641
	83.002	**50.974**

16.2 . Các khoản phải thu

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	3	3
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.872	525
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.134	17.134
Mua sắm tài sản cố định	231.557	330.801
- *Mua đất xây dựng Tòa nhà tại Khu dân cư Khu công nghiệp Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ*	*26.888*	*26.888*
- *Hệ thống phần mềm thẻ tài chính*	*16.619*	*16.640*
- *Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các chi nhánh*	*169.943*	*269.291*
- *Mua sắm khác*	*18.107*	*17.982*
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	122.810	130.964
Các khoản phải thu nội bộ	76.206	23.378
Các khoản phải thu bên ngoài	5.258.212	10.847.288
- *Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)*	*309.709*	*309.772*
- *Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo)*	*211*	*211*
- *Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn*	*22*	*22*
- *Chứng chỉ giảm phát thải (CERs) (2)*	*249.351*	*249.351*
- *Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (3)*	*233.184*	*233.184*
- *Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (4)*	*62.629*	*69.594*
- *Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (5)*	*21.400*	*21.400*
- *Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải TRACODI (6)*	*214.072*	*214.072*
- *Phải thu Công ty TNHH Lý Thanh Sao*	-	*5.536.464*
- *Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (7)*	*47.755*	*47.755*
- *Phải thu về bán nợ (8)*	*2.795.590*	*2.797.150*
- *Phải thu Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kỷ Nguyên Mới*	-	*497.200*
- *Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Danaland (9)*	*82.432*	-
- *Ứng trước ủy thác đầu tư (10)*	*146.590*	*146.590*
- *Ký quỹ bảo lãnh quản lý rủi ro thẻ tín dụng*	*93.833*	*93.951*
- *Phải thu NAPAS*	*389.933*	*14.811*
- *Ký quỹ bù trừ điện tử với NAPAS*	*201.000*	*200.000*
- *Các khoản phải thu khác*	*410.501*	*415.761*
	5.716.794	**11.350.093**

(1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 21). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

(2) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 221.769 triệu đồng đối với khoản phải thu này.

(3) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản tuy nhiên dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.

(4) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm trả 13.930 triệu đồng. Đối tác vẫn đang trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ.

(5) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.

(6) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.

(7) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản tạm ứng này.

(8) Ngân hàng bán một số khoản vay của một số khách hàng cho các đối tác, số tiền bán nợ bằng dư nợ gốc và nợ lãi của khoản vay tại ngày ký hợp đồng bán nợ, khoản mua nợ được trả theo tiến độ quy định trong hợp đồng mua bán nợ. Các khoản bán nợ được thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên mua nợ đối với các khoản vay, Ngân hàng cũng được uỷ quyền quản lý nợ và tài sản bảo đảm từ bên mua nợ đối với các khoản vay. Ngoài ra, bên mua nợ phải trả lãi trả chậm trên số tiền mua nợ chưa thanh toán. Giá bán các khoản nợ là 11.107.286 triệu đồng, đến ngày 30/06/2026, các đối tác đã chuyển tiền thanh toán 9.617.452 triệu đồng (trong đó nợ đã bán là 7.843.859 triệu đồng và lãi trả chậm là 1.773.593 triệu đồng). Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% dư nợ phải thu về bán nợ tại ngày 30/06/2026.
Trong đó một số khoản bán nợ với số dư tại ngày 30/06/2026 là 591.655 triệu đồng (tại ngày 31/12/2025: 591.655 triệu đồng) đang được Ngân hàng thực hiện các biện pháp thu hồi nợ, xử lý nợ theo lộ trình đến ngày 31/12/2026.

(9) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho đối tác. Tổng giá trị chuyển nhượng là 82.932 triệu đồng, đối tác đã đặt cọc trước 500 triệu đồng. Số tiền còn lại phải thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(10) Số dư các khoản ứng trước ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 33.836 triệu đồng. Tại ngày 30/06/2026, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 127.513 triệu đồng đối với khoản phải thu này.

16.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	31.112	22.228
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.870.341	2.497.918
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	778	778
Lãi phải thu từ cho vay	21.076.459	16.862.845
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	62.582	74.810
Phí phải thu	151	33.836
Phí phải thu từ hoạt động tín dụng	6.140	6.089
	23.047.563	**19.498.504**

16.4 . Tài sản có khác

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	817.242	817.242
- *Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro*	*39.115*	*39.115*
- *Ủy thác quản lý danh mục đầu tư*	*41.634*	*41.634*
- *Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định*	*736.493*	*736.493*
Chi phí chờ phân bổ	1.001.336	1.056.886
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	599.194	654.638
	2.417.772	**2.528.766**

16.5 . Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.858.219	2.866.744
	2.858.219	**2.866.744**

16.6 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản bán nợ	(22.087)	(25.230)
- *Dự phòng chung*	*(22.087)*	*(25.230)*
Dự phòng rủi ro khác	(1.302.935)	(1.256.010)
- *Dự phòng ủy thác đầu tư*	*(290.389)*	*(290.389)*
- *Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn*	*(232)*	*(232)*
- *Dự phòng ứng trước ủy thác đầu tư*	*(127.513)*	*(84.343)*
- *Dự phòng rủi ro các khoản phải thu*	*(884.801)*	*(881.046)*
	(1.325.022)	**(1.281.240)**

17 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	***10.050.957***	***4.600.436***
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	10.011.053	4.553.856
Vay khác (ii)	39.904	46.580
	10.050.957	**4.600.436**

(i) Các khoản vay với thời hạn từ 7 ngày đến 56 ngày; lãi suất 4,5%/ năm.

(ii) Các khoản vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất 3,1%/ năm.

18 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	***21.524.173***	***12.004.178***
Tiền gửi không kỳ hạn	14.077.103	10.151.625
- *Bằng VND*	*14.077.103*	*10.151.625*
Tiền gửi có kỳ hạn	7.447.070	1.852.553
- *Bằng VND*	*3.926.000*	*1.500.000*
- *Bằng ngoại hối*	*3.521.070*	*352.553*
Vay các TCTD khác và cấp tín dụng khác	***1.364.016***	***1.397.533***
- Bằng VND	71.490	241.432
- Bằng ngoại tệ	1.292.526	1.156.101
	22.888.189	**13.401.711**

19 . Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18.246.008	16.832.841
- *Bằng VND*	*15.983.933*	*14.904.820*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.262.075*	*1.928.021*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	181.102.150	183.518.161
- *Bằng VND*	*170.254.893*	*172.345.563*
- *Bằng ngoại tệ*	*10.847.257*	*11.172.598*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	226	226
Tiền gửi ký quỹ	442.760	224.255
- *Bằng VND*	*195.921*	*200.352*
- *Bằng ngoại tệ*	*246.839*	*23.903*
	199.791.144	**200.575.483**

20 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	2.518.746	-	-	2.518.746
Từ 12 tháng đến 05 năm	16.578.515	-	-	16.578.515
Từ 05 năm trở lên	6.149.604	-	-	6.149.604
	25.246.865	**-**	**-**	**25.246.865**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	315.519	-	-	315.519
Từ 12 tháng đến 05 năm	15.810.221	-	-	15.810.221
Từ 05 năm trở lên	9.003.343	-	-	9.003.343
	25.129.083	**-**	**-**	**25.129.083**

21 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	9.933	358.377
- *Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý*	*2.583*	*4.716*
- *Các khoản phải trả công nhân viên*	*244*	*351.935*
- *Phải trả nội bộ khác*	*7.106*	*1.726*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.629	270.754
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả Ngân hàng Nhà nước	13.599	13.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67	67
Các khoản phải trả bên ngoài	2.257.508	3.178.522
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán, chờ tra soát*	*2.583*	*147*
- *Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam*	*50.375*	*1.677*
- *Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)*	*309.709*	*309.772*
- *Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư*	*26.673*	*26.674*
- *Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (ii)*	*1.371.189*	*1.214.131*
- *Phải trả về xử lý tài sản gán nợ*	-	*1.261.771*
- *Các khoản phải trả khác*	*496.979*	*364.350*
	2.294.736	**3.821.319**

(i) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 1.

(ii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn.

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**9.000.000**	**2.000**	**(8.566)**	**427.152**	**335.551**	**155.341**	**1.832.543**	**11.744.021**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**102.196**	**113.550**	**875.511**	**1.091.257**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	875.294	875.294
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	102.196	113.550	-	215.746
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	217	217
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**(9.390)**	**-**	**(215.746)**	**(225.136)**
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(215.746)	(215.746)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(9.390)	-	-	(9.390)
Số dư cuối kỳ	**9.000.000**	**2.000**	**(8.566)**	**427.152**	**428.357**	**268.891**	**2.492.308**	**12.610.142**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11867/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2026, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2025		1.135.507
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%	113.550
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	10%	102.196

22.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2026			31/12/2025		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	**9.000.000**	**-**	**9.000.000**	**9.000.000**	**-**

22.3 . Cổ phiếu

	30/06/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*900.000.000*	*900.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- *Cổ phiếu phổ thông*	*727.194*	*727.194*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- *Cổ phiếu phổ thông*	*899.272.806*	*899.272.806*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	534.907	417.213
Thu nhập lãi cho vay	9.411.247	6.434.009
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.586.409	1.282.135
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.637	28.931
Thu khác từ hoạt động tín dụng	195.293	615.094
	11.755.493	**8.777.382**

24 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.100.638	4.159.040
Trả lãi tiền vay	190.716	137.453
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.254.825	1.250.388
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.585.407	1.442.982
	9.131.586	**6.989.863**

25 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	06 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	205.559	118.774
- *Dịch vụ thanh toán*	*65.773*	*45.691*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*254*	*143*
- *Dịch vụ ủy thác và đại lý*	*76*	*103*
- *Dịch vụ tư vấn*	*2.203*	*769*
- *Dịch vụ đại lý bảo hiểm*	*85.886*	*33.516*
- *Dịch vụ khác*	*51.367*	*38.552*
Chi phí dịch vụ liên quan	(59.021)	(44.321)
- *Dịch vụ thanh toán*	*(47.806)*	*(28.360)*
- *Dịch vụ ngân quỹ*	*(107)*	*(53)*
- *Dịch vụ ủy thác và đại lý*	*(382)*	*(1.954)*
- *Dịch vụ khác*	*(10.726)*	*(13.954)*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**146.538**	**74.453**

26 . Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	06 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	06 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	464.027	679.646
- *Thu từ kinh doanh ngoại tệ*	*80.330*	*317.237*
- *Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	*142.911*	*50.759*
- *Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ*	*240.786*	*311.650*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(474.599)	(690.027)
- *Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay*	*(17.999)*	*(450.580)*
- *Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ*	*(456.600)*	*(239.447)*
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(10.572)**	**(10.381)**

27 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	06 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	06 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	175.773	90.278
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(111)	(295)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**175.662**	**89.983**

28 . Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	371.524	21.437
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(34.841)	(959)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	69
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	15.452	(29.519)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**352.135**	**(8.972)**

29 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	74.109	1.757.838
- *Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ*	*-*	*97.363*
- *Thu từ thanh lý tài sản cố định*	*668*	*43*
- *Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro*	*59.244*	*1.561.916*
- *Thu nhập từ hoạt động mua bán kỳ hạn*	*2.324*	*47.277*
- *Thu nhập khác*	*11.873*	*51.239*
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(167.974)	(40.256)
- *Chi về nghiệp vụ mua bán nợ*	*-*	*(12.949)*
- *Chi phí khác*	*(167.974)*	*(27.307)*
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	**(93.865)**	**1.717.582**

30 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	35.154	41.530
- *Từ chứng khoán vốn đầu tư*	*35.154*	*41.530*
	35.154	**41.530**

31 . Chi phí hoạt động

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.033	3.240
Chi phí cho nhân viên	1.064.518	870.433
Trong đó:		
- *Chi lương và phụ cấp*	*932.607*	*744.341*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*94.159*	*90.174*
- *Chi khác cho nhân viên*	*37.752*	*35.918*

	06 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	06 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Chi về tài sản	284.153	251.513
Trong đó:		
- *Khấu hao tài sản cố định*	*43.226*	*45.480*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	689.887	453.654
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	126.017	108.648
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	10.460	(10.355)
	2.179.068	**1.677.133**

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	06 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	875.294	737.917
Trong đó:		
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính	875.294	737.917
Các khoản điều chỉnh tăng	3.535	5.317
- *Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế*	*3.535*	*5.317*
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.154)	(41.530)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(35.154)*	*(41.530)*
Thu nhập chịu thuế	843.675	701.704
- Kết chuyển lỗ	-	(23.180)
Thu nhập tính thuế	843.675	678.524
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**310**
- Thuế TNDN phải nộp/(thu) đầu kỳ	210.924	(42.782)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(221.054)	-
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(217)	(377)
Thuế TNDN còn phải thu cuối kỳ	**(10.347)**	**(42.849)**

Ngân hàng có kế hoạch sử dụng lợi nhuận năm 2026 để trích lập dự phòng bổ sung, thoái lãi dự thu đối với các khoản thuộc Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3). Theo đó, Ngân hàng tạm tính nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp trong kỳ, nghĩa vụ thuế TNDN cả năm sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

33 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 Triệu VND	30/06/2025 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	846.038	785.144
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.189.564	4.983.014
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	26.733.756	35.861.200
	33.769.358	**41.629.358**

34 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I.	Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.404	5.414
II.	Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1.	Tổng lương thực trả	894.680	806.750
2.	Tổng thu nhập thực trả	894.680	806.750
3.	Tiền lương bình quân thực trả (triệu VND/người/tháng)	27,59	24,84
4.	Thu nhập bình quân hàng tháng thực trả (triệu VND/người/tháng)	27,59	24,84

35 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

		Số dư đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp/ điều chỉnh	Số đã nộp	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1.	Thuế GTGT	7.115	25.359	(29.379)	3.095
2.	Thuế TNDN	210.924	(217)	(221.054)	(10.347)
3.	Thuế TNCN	52.715	92.910	(135.091)	10.534
4.	Thuế nhà thầu	-	3.430	(3.430)	-
5.	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(525)	174	(174)	(525)
		270.229	**121.656**	**(389.128)**	**2.757**

36 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	109.219.427	95.018.371
Động sản	7.674.422	7.145.006
Chứng từ có giá	85.434.426	100.956.992
Các loại tài sản bảo đảm khác	323.138.871	306.778.199
	525.467.146	**509.898.568**

37 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	20.526.334	19.527.164
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*3.815.416*	*3.206.865*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*14.113.188*	*13.463.225*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*159.091*	*352.155*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*2.438.639*	*2.504.919*
Cam kết giao dịch hối đoái	80.594.084	49.151.961
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*5.242.482*	*522.300*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*1.043.280*	*4.805.160*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*74.308.322*	*43.824.501*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.722.551	1.210.766
	102.842.969	**69.889.891**

38 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	8.476.799	7.625.532
Lãi chứng khoán chưa thu được	525.222	42.622
Phí phải thu chưa thu được	385.495	294.766
	9.387.516	**7.962.920**

39 . Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	31/12/2025 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.804.541	8.846.731
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.285.601	17.229.764
	28.090.142	**26.076.495**

40 . Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	23.199.150	23.775.905
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	82.483	82.483
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	27.139.192	21.943.732
	50.420.825	**45.802.120**

41 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cẩm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

41.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với PVcomBank. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay và quản lý nợ. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng đảm bảo quản trị danh mục và quản trị hoạt động vận hành tín dụng trong thực tiễn.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng đã xây dựng các phần mềm hỗ trợ quản lý khoản vay, quản lý nợ, cảnh báo nợ sớm và đang tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh từ những biến động bất lợi của lãi suất thị trường, ảnh hưởng đến thu nhập và giá trị kinh tế của các công cụ tài chính cũng như hoạt động của Ngân hàng.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trên cơ sở bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh thực tế. Trên cơ sở đó, Ban Điều hành xem xét cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

		Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
				Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	846.038	-	-	-	-	-	-	**846.038**
II	Tiền gửi tại NHNN	-	6.189.564	-	-	-	-	-	-	**6.189.564**
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.932.811	3.800.000	-	-	-	-	**30.732.811**
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.000.000	1.500.000	-	-	-	-	**2.500.000**
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	57.679	-	-	-	-	**57.679**
VI	Cho vay khách hàng (*)	5.743.972	-	19.897.390	74.123.460	6.819.580	11.267.704	23.006.225	20.213.426	**161.071.757**
VII	Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	1.764.917	5.354.706	4.322.625	1.202.465	11.821.302	7.773.661	10.948.000	**43.406.076**
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.788.661	-	-	-	-	-	-	**1.788.661**
IX	Tài sản cố định	-	1.012.123	-	-	-	-	-	-	**1.012.123**
X	Tài sản có khác (*)	-	6.455.195	1.237.085	101.976	248.019	699.691	17.171.282	5.351.883	**31.265.131**
Tổng tài sản		**5.962.372**	**18.056.498**	**54.421.992**	**83.905.740**	**8.270.064**	**23.788.697**	**47.951.168**	**36.513.309**	**278.869.840**

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

				Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						
		Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ										
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	6.922.639	3.107.115	20.366	837	-	-	**10.050.957**
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.605.703	215.732	1.066.754	-	-	-	**22.888.189**
III	Tiền gửi của khách hàng	1.845	1.768	22.904.828	28.960.472	30.225.566	40.341.486	77.330.841	24.338	**199.791.144**
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	-	376	-	**468**
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	20	-	-	315.519	2.203.207	16.578.515	6.149.604	**25.246.865**
VI	Các khoản nợ khác	28.574	2.210.559	319.619	296.317	431.651	614.741	419.013	838	**4.321.312**
Tổng nợ phải trả		**30.419**	**2.212.428**	**51.752.800**	**32.579.636**	**32.059.856**	**43.160.271**	**94.328.745**	**6.174.780**	**262.298.935**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng		**5.931.953**	**15.844.070**	**2.669.192**	**51.326.104**	**(23.789.792)**	**(19.371.574)**	**(46.377.577)**	**30.338.529**	**16.570.905**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ biến động tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là VND. Hoạt động của Ngân hàng phát sinh các khoản mục tài sản, nợ phải trả và giao dịch bằng VND, USD và các ngoại tệ khác. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái ngoại tệ theo từng loại tiền tệ trên cơ sở quy định của NHNN và chính sách quản lý rủi ro nội bộ của Ngân hàng. Trạng thái ngoại tệ được Ngân hàng theo dõi và giám sát hàng ngày nhằm kịp thời phát hiện các biến động và nguy cơ vượt hạn mức. Ngân hàng áp dụng các biện pháp quản lý và phòng ngừa rủi ro phù hợp nhằm kiểm soát trạng thái ngoại tệ trong phạm vi hạn mức được phê duyệt.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	45.210	800.828	**846.038**
II. Tiền gửi tại NHNN	1.009	1.197.195	4.991.360	**6.189.564**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.118	1.438.752	29.281.941	**30.732.811**
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.500.000	**2.500.000**
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	5.971.604	(5.913.925)	**57.679**
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	2.438.333	158.633.424	**161.071.757**
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	43.406.076	**43.406.076**
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	1.788.661	**1.788.661**
IX. Tài sản cố định	-	-	1.012.123	**1.012.123**
X. Tài sản có khác (*)	-	182.515	31.082.616	**31.265.131**
Tổng tài sản	**13.127**	**11.273.609**	**267.583.104**	**278.869.840**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	10.050.957	**10.050.957**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.813.596	18.074.593	**22.888.189**
III. Tiền gửi của khách hàng	292	13.306.727	186.484.125	**199.791.144**
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	223	245	**468**
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	3	25.246.862	**25.246.865**
VI. Các khoản nợ khác	-	19.468	4.301.844	**4.321.312**
VII. Vốn và các quỹ	-	-	12.610.142	**12.610.142**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**292**	**18.140.017**	**256.768.768**	**274.909.077**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**12.835**	**(6.866.408)**	**10.814.336**	**3.960.763**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**36.991.031**	**37.317.291**	**74.308.322**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**12.835**	**30.124.623**	**48.131.627**	**78.269.085**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngoại tệ	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
USD	26.082,00	26.115,00
EUR	30.007,00	30.900,00
JPY	162,18	168,00
AUD	18.075,00	17.580,00
SGD	20.332,50	20.450,00
GBP	34.808,00	35.325,00
HKD	3.356,00	3.380,00
CAD	18.489,50	19.180,00
NZD	14.865,00	15.150,00
KRW	16,98	18,28

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Danh mục này bao gồm cả Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương và được coi là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định, các khoản góp vốn mua cổ phần được xếp vào kỳ hạn Trên 5 năm do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn					
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	846.038	-	-	-	-	**846.038**
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.189.564	-	-	-	-	**6.189.564**
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.932.811	3.800.000	-	-	-	**30.732.811**
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.000.000	1.500.000	-	-	-	**2.500.000**
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	57.679	-	-	-	**57.679**
VI	Cho vay khách hàng (*)	4.593.717	1.150.255	3.233.131	6.624.942	19.956.748	89.450.566	36.062.398	**161.071.757**
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	218.400	-	5.354.707	4.322.625	13.023.767	7.773.661	12.712.916	**43.406.076**
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.788.661	**1.788.661**
X	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.012.123	**1.012.123**
XI	Tài sản có khác (*)	-	-	1.237.082	176.402	953.848	23.545.706	5.352.093	**31.265.131**
Tổng tài sản		**4.812.117**	**1.150.255**	**44.793.333**	**16.481.648**	**33.934.363**	**120.769.933**	**56.928.191**	**278.869.840**

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn					
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	6.922.640	3.107.115	21.202	-	-	**10.050.957**
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.605.703	215.732	1.066.754	-	-	**22.888.189**
III	Tiền gửi của khách hàng	1.768	1.845	38.174.640	21.546.947	62.710.765	77.330.841	24.338	**199.791.144**
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	81	11	-	-	376	-	**468**
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	-		-	2.518.726	16.578.515	6.149.604	**25.246.865**
VII	Các khoản nợ khác	164.229	28.574	319.619	296.317	1.046.392	2.465.343	838	**4.321.312**
Tổng nợ phải trả		**166.017**	**30.500**	**67.022.613**	**25.166.111**	**67.363.839**	**96.375.075**	**6.174.780**	**262.298.935**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		**4.646.100**	**1.119.755**	**(22.229.280)**	**(8.684.463)**	**(33.429.476)**	**24.394.858**	**50.753.411**	**16.570.905**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

43 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	165.070.812	222.679.333	22.248.885	34.493.880	45.906.076
	165.070.812	**222.679.333**	**22.248.885**	**34.493.880**	**45.906.076**

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**11.727.856**	**8.748.451**	**582.451**	**153.245**	**771.332**	**2.585.189**	**-**	**-**	**13.081.639**	**11.486.885**
1. Doanh thu lãi và tương tự lãi	11.727.856	8.748.451	-	-	27.637	28.931	-	-	**11.755.493**	**8.777.382**
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	582.451	153.245	-	-	-	-	**582.451**	**153.245**
3. Doanh thu từ hoạt động kinh	-	-	-	-	743.695	2.556.258	-	-	**743.695**	**2.556.258**
II. Chi phí	**(9.131.586)**	**(6.989.863)**	**(34.952)**	**(1.254)**	**(701.594)**	**(774.604)**	**(2.168.607)**	**(1.687.488)**	**(12.036.739)**	**(9.453.209)**
1. Chi phí lãi	(9.131.586)	(6.989.863)	-	-	-	-	-	-	**(9.131.586)**	**(6.989.863)**
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(43.226)	(45.480)	**(43.226)**	**(45.480)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(34.952)	(1.254)	(701.594)	(774.604)	(2.125.381)	(1.642.008)	**(2.861.927)**	**(2.417.866)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng	**2.596.270**	**1.758.588**	**547.499**	**151.991**	**69.738**	**1.810.585**	**(2.168.607)**	**(1.687.488)**	**1.044.900**	**2.033.676**
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(174.597)	(1.276.664)	48.774	(29.450)	-	-	(43.783)	10.355	**(169.606)**	**(1.295.759)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.421.673**	**481.924**	**596.273**	**122.541**	**69.738**	**1.810.585**	**(2.212.390)**	**(1.677.133)**	**875.294**	**737.917**

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	**266.340.681**	**245.995.149**	**2.318.530**	**2.784.735**	**118.472**	**156.825**	**10.092.157**	**15.720.670**	**278.869.840**	**264.657.379**
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	846.038	820.944	**846.038**	**820.944**
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà	6.189.564	8.575.705	-	-	-	-	-	-	**6.189.564**	**8.575.705**
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.732.811	23.301.562	-	-	-	-	-	-	**30.732.811**	**23.301.562**
4. Chứng khoán kinh doanh	2.500.000	11.495.524	-	-	-	-	-	-	**2.500.000**	**11.495.524**
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	57.679	59.703	-	-	**57.679**	**59.703**
6. Cho vay khách hàng	161.071.757	150.149.182	-	-	-	-	-	-	**161.071.757**	**150.149.182**
7. Chứng khoán đầu tư	42.876.207	33.093.896	529.869	935.808	-	-	-	-	**43.406.076**	**34.029.704**
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.788.661	1.848.927	-	-	-	-	**1.788.661**	**1.848.927**
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.012.123	947.791	**1.012.123**	**947.791**
10. Tài sản Có khác	22.970.342	19.379.280	-	-	60.793	97.122	8.233.996	13.951.935	**31.265.131**	**33.428.337**

44.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

45 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	27.157	24.395
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	4.816	4.937
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.184	1.936
Thu nhập từ lãi cho vay	37.894	77.597
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	379.633	232.049

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	1.973.215	2.003.000
Lãi phải thu các bên liên quan bằng nguồn tự có	704.143	796.792
Cho vay các bên liên quan bằng nguồn ủy thác của PVN không chịu rủi ro	753.796	766.866
Lãi phải thu cho vay các bên liên quan bằng nguồn nhận ủy thác của PVN không chịu rủi ro	384.806	384.925
Cho vay các bên liên quan bằng nguồn ủy thác khác không chịu rủi ro	586.135	650.267
Lãi phải thu cho vay các bên liên quan bằng nguồn nhận ủy thác khác không chịu rủi ro	33.276	28.381
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	230.238	230.238
Lãi phải thu ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	62.877	62.877
Vốn vay và nhận tiền gửi	32.759.055	31.147.772
Lãi phải trả từ các bên liên quan	129.398	77.996
Vốn nhận ủy thác của PVN cho vay không chịu rủi ro	753.796	766.866
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác của PVN không chịu rủi ro	364.528	364.659

44 . Báo cáo bộ phận

44.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	**260.003.731**	**245.314.511**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.295.204**	**3.821.787**	**262.298.935**	**249.136.298**
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.050.957	4.600.436	-	-	-	-	-	-	**10.050.957**	**4.600.436**
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22.888.189	13.401.711	-	-	-	-	-	-	**22.888.189**	**13.401.711**
3. Tiền gửi của khách hàng	199.791.144	200.575.483	-	-	-	-	-	-	**199.791.144**	**200.575.483**
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	468	468	**468**	**468**
5. Phát hành giấy tờ có giá	25.246.865	25.129.083	-	-	-	-	-	-	**25.246.865**	**25.129.083**
6. Các khoản nợ khác	2.026.576	1.607.798	-	-	-	-	2.294.736	3.821.319	**4.321.312**	**5.429.117**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

46 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Ban Điều hành Ngân hàng đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được điều chỉnh lại như sau:

	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Thay đổi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
Báo cáo tình hình tài chính riêng			
- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(2.079.655)	(2.146.450)	(66.795)
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(50.729)	(93.343)	(42.614)
- Tài sản cố định hữu hình	510.454	517.299	6.845
- Tài sản cố định vô hình	435.514	430.492	(5.022)
- Các khoản phải thu	11.400.471	11.401.067	596
- Các khoản lãi, phí phải thu	19.575.050	19.498.504	(76.546)
- Tài sản Có khác	2.455.312	2.528.766	73.454
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.281.396)	(1.281.240)	156
- Các khoản phải trả và công nợ khác	3.890.726	3.821.319	(69.407)
- Lợi nhuận chưa phân phối	1.873.062	1.832.543	(40.519)
- Bảo lãnh khác	19.528.363	19.527.164	(1.199)
- Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	7.870.753	7.962.920	92.167
- Nợ khó đòi đã xử lý	26.137.726	26.076.495	(61.231)

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2026

Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đặng Thế Hiển	Nguyễn Việt Hà